

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 227/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
và bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết
số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 24**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán
độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật
quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi
phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1283/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện,
cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2023-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết
định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về
giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân
chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai
đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ
sung, sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày
13/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND*

ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

1. Về thu ngân sách

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

- Điều chỉnh giảm dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 của huyện Lộc Hà (cũ) 89.070 triệu đồng, huyện Cẩm Xuyên 22.242 triệu đồng, huyện Thạch Hà 38.000 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 của thành phố Hà Tĩnh 149.312 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Điều chỉnh giảm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện: huyện Cẩm Xuyên 59.770 triệu đồng, huyện Lộc Hà (cũ) 593.423 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện: thành phố Hà Tĩnh 474.346 triệu đồng, huyện Thạch Hà 163.428 triệu đồng.

2. Về chi ngân sách

a) Chi ngân sách cấp tỉnh:

- Điều chỉnh giảm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới số tiền 15.419 triệu đồng.

- Bổ sung dự toán chi cho các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp tỉnh số tiền 15.419 triệu đồng, trong đó điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng Tỉnh ủy 920 triệu đồng từ dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

b) Chi ngân sách huyện, thành phố:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách: huyện Cẩm Xuyên 77.384 triệu đồng, huyện Lộc Hà (cũ) 661.834 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách: huyện Thạch Hà 136.805 triệu đồng, thành phố Hà Tĩnh 586.994 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Phân bổ chi tiết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và điều chỉnh dự toán chi vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia của các huyện, thị xã, thành phố (đã được bố trí kinh phí tại Phụ lục số 12 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13

tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025).

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo).

Điều 3. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi điểm c, điểm d, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND như sau: “c) Đối với các khoản kinh phí chưa phân bổ chi tiết, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.”.

2. Sửa đổi Phụ lục số 15 kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 23 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ₄, HĐ₁, TH₃, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

PHỤ LỤC SỐ 11

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM (-)	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
	HUYỆN CẨM XUYÊN	328.000	-22.242	305.758
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100	0	100
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	50.000	-3.395	46.605
5	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	-136	13.864
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	0
7	Lệ phí trước bạ	40.000	-260	39.740
8	Thu phí, lệ phí	5.000	-65	4.935
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	-158	842
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.000	-148	3.852
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	-18.000	182.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.400	0	3.400
14	Thu khác ngân sách	10.000	-80	9.920
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	0	500
	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH	1.006.000	149.312	1.155.312
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.500	1.440	2.940
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.500	0	4.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	126.000	14.805	140.805
5	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	7.911	67.911
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0
7	Lệ phí trước bạ	95.000	18.410	113.410
8	Thu phí, lệ phí	8.000	1.609	9.609
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.500	933	13.433
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	1.578	33.578
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	97.750	747.750
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0
14	Thu khác ngân sách	16.000	4.774	20.774
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	102	602
	HUYỆN THẠCH HÀ	300.500	-38.000	262.500
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.000	-1.380	620
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.500	1.590	35.090
5	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	225	14.225

TT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM (-)	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0
7	Lệ phí trước bạ	35.000	-4.650	30.350
8	Thu phí, lệ phí	3.000	256	3.256
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	-675	525
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	-230	2.270
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	-29.750	170.250
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	410	510
14	Thu khác ngân sách	9.000	-3.694	5.306
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	-102	98
	HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)	89.070	-89.070	0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60	-60	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.000	-13.000	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	-8.000	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0
7	Lệ phí trước bạ	13.500	-13.500	0
8	Thu phí, lệ phí	1.800	-1.800	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	-100	0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200	-1.200	0
12	Thu tiền sử dụng đất	50.000	-50.000	0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	410	-410	0
14	Thu khác ngân sách	1.000	-1.000	0
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 02:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM (-)				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách
TỔNG CỘNG (A.I+B)	22.324.783	4.906.534	17.008.117	410.132	0	0	0	0	22.324.783	4.906.534	17.008.117	410.132
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	19.678.444	3.272.434	16.187.123	218.887	0	0	0	0	19.678.444	3.272.434	16.187.123	218.887
Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
Chi các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp tỉnh	9.634.035	3.272.434	6.142.714	218.887	15.419	0	15.419	0	9.649.454	3.272.434	6.158.133	218.887
Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (chi các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định tại mục 2 phần II Phụ lục 06 ban hành kèm theo NQ 207/NQ-HĐND)	1.304.429		1.304.429		-2.350	0	-2.350	0	1.302.079	0	1.302.079	
Chi y tế, dân số và gia đình	822.684		822.684		0	0	0	0	822.684	0	822.684	
Chi các hoạt động kinh tế	902.771		902.771		8.500	0	8.500	0	911.271	0	911.271	
Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.101.044		1.101.044		4.000	0	4.000	0	1.105.044	0	1.105.044	0
Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin truyền thông	162.907		162.907		400	0	400	0	163.307	0	163.307	0
Chi bảo đảm xã hội	134.056		134.056		390	0	390	0	134.446	0	134.446	0
Chi quốc phòng	233.369		233.369		880	0	880	0	234.249	0	234.249	0
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	132.011		132.011		800	0	800	0	132.811	0	132.811	0
Chi bảo vệ môi trường	34.050		34.050		2.500	0	2.500	0	36.550	0	36.550	0
Chi khác ngân sách	287.887		287.887		299	0	299	0	288.186	0	288.186	0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10.044.409		10.044.409		-15.419	0	-15.419	0	10.028.990	0	10.028.990	0
NGÂN SÁCH HUYỆN	12.690.748	1.634.100	10.865.403	191.245	-15.419	0	-15.419	0	12.675.329	1.634.100	10.849.984	191.245
Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0

T	Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM (-)				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.703.695		1.703.695		2.350	0	2.350	0	1.706.045	0	1.706.045	0
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	172.928		172.928		0	0	0	0	172.928	0	172.928	0
	Chi các hoạt động kinh tế	431.359		431.359		-8.500	0	-8.500	0	422.859	0	422.859	0
	HUYỆN CẨM XUYỀN	1.224.678	150.000	1.055.479	19.199	-77.384	-13.500	-63.501	-383	1.147.294	136.500	991.978	18.816
	Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	521.341		521.341		-36.645	0	-36.645	0	484.696	0	484.696	0
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.412		55.412		-4.593	0	-4.593	0	50.819	0	50.819	0
	Chi các hoạt động kinh tế	110.817		110.817		-2.445	0	-2.445	0	108.372	0	108.372	0
	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH	1.583.223	642.000	923.942	17.281	586.994	73.314	503.698	9.982	2.170.217	715.314	1.427.640	27.263
	Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	342.938		342.938		280.207	0	280.207	0	623.145	0	623.145	0
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	31.432		31.432		30.428	0	30.428	0	61.860	0	61.860	0
	Chi các hoạt động kinh tế	138.736		138.736		26.365	0	26.365	0	165.101	0	165.101	0
	HUYỆN THẠCH HÀ	1.212.522	150.000	1.043.891	18.631	136.805	-22.714	158.356	1.163	1.349.327	127.286	1.202.247	19.794
	Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	522.544		522.544		75.660	0	75.660	0	598.204	0	598.204	0
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.279		55.279		4.970	0	4.970	0	60.249	0	60.249	0
	Chi các hoạt động kinh tế	122.871		122.871		26.515	0	26.515	0	149.386	0	149.386	0
	HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)	661.834	37.100	613.972	10.762	-661.834	-37.100	-613.972	-10.762	0	0	0	0
	Trong đó:						0	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	316.872		316.872		-316.872	0	-316.872	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.805		30.805		-30.805	0	-30.805	0	0	0	0	0
	Chi các hoạt động kinh tế	58.935		58.935		-58.935	0	-58.935	0	0	0	0	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM (-)	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
A	B			
	HUYỆN CẨM XUYÊN			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	328.000	-22.242	305.758
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	254.510	-17.614	236.896
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	970.168	-59.770	910.398
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>149.820</i>	<i>-11.564</i>	<i>138.256</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.224.678	-77.384	1.147.294
	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.006.000	149.312	1.155.312
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	880.200	112.648	992.848
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	703.023	474.346	1.177.369
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>88.206</i>	<i>77.533</i>	<i>165.739</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.583.223	586.994	2.170.217
	HUYỆN THẠCH HÀ			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	300.500	-38.000	262.500
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	227.770	-26.623	201.147
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	984.752	163.428	1.148.180
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>158.749</i>	<i>20.180</i>	<i>178.929</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.212.522	136.805	1.349.327
	HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	89.070	-89.070	0
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	68.411	-68.411	0
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	593.423	-593.423	0
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>86.149</i>	<i>-86.149</i>	<i>0</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0
5	Tổng chi cân đối NSDP	661.834	-661.834	0
	<i>Trong đó, thu hồi về ngân sách tỉnh</i>		<i>-18.000</i>	<i>-18.000</i>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 04:
PHỤ BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC TỈNH ỦY

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế				Bổ sung dự toán				Ghi chú
		Biên chế giao đầu năm 2025	Biên chế giao năm 2025 theo Thông báo của Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Biên chế hiện có tại đơn vị	Biên chế tăng thêm	Tổng cộng	Bổ sung quỹ lương	Định mức chi thường xuyên	Quỹ Tiền thưởng	
I	Đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy					920	682	205	33	
1	Ban Nội chính Tỉnh ủy	20	20	21	1	429	318	96	15	
2	Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	24	24	25	1	491	364	109	18	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 05:

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

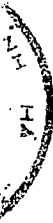
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	53.856	53.856	53.856	-	0	0	0	0	53.856	53.856	53.856	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	13.493	13.493	13.493	-	0	0	0	0	13.493	13.493	13.493	-
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.844	1.844	1.844						1.844	1.844	1.844	-
-	Đào tạo, tập huấn Chương trình OCOP	200	200	200						200	200	200	-
-	Tập huấn nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới, tập huấn triển khai xây khu dân cư kiểu mẫu...	383	383	383						383	383	383	-
-	Hoạt động của trang Web nông thôn mới (hosting; nhuận bút, nhuận ảnh, quản trị...); In ấn các video, tài liệu, ấn phẩm, pano, áp phích... phục vụ công tác tuyên truyền NTM, OCOP; Các hoạt động truyền thông khác về xây dựng nông thôn mới	361	361	361						361	361	361	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	900	900	900						900	900	900	-
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.145	2.145	2.145	-					2.145	2.145	2.145	-
-	Văn phòng Sở	100	100	100						100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	100	100	100						100	100	100	-
-	Chi cục phát triển nông thôn	520	520	520						520	520	520	-
+	Tổ chức đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP	70	70	70						70	70	70	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	100	100	100						100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	350	350	350						350	350	350	-
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	300	300	300						300	300	300	-
+	Tập huấn, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp	300	300	300						300	300	300	-
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	75	75	75						75	75	75	-
+	Tập huấn hướng dẫn xử lý chất thải chăn nuôi, gắn với thực hiện các quy định pháp luật chăn nuôi; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới (phát sóng trên truyền hình tỉnh)	75	75	75						75	75	75	-
-	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	300	300	300						300	300	300	-
+	Tập huấn nâng cao năng lực về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và cán bộ quản lý các cấp	300	300	300						300	300	300	-
-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	550	550	550						550	550	550	-
+	Thông tin, tuyên truyền về nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400	400	400						400	400	400	-
+	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân và cộng đồng tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về sử dụng, quản lý nước sạch nông thôn	150	150	150						150	150	150	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Trung tâm Khuyến nông	300	300	300						300	300	300	-
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	150	150	150						150	150	150	-
+	Tập huấn nâng cao năng lực, các kỹ năng khuyến nông cho tổ chức Khuyến nông công đồng	150	150	150						150	150	150	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	100	100						100	100	100	-
-	Truyền thông, tập huấn hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hướng dẫn xử lý chất thải thực phẩm tại các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu năm 2025	100	100	100						100	100	100	-
4	Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN & ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)	930	930	930						930	930	930	-
-	Tập huấn, hướng dẫn giải pháp thu gom, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải sinh hoạt theo hướng tuần hoàn, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280	280	280						280	280	280	-
-	Tập huấn, hướng dẫn xử lý kỹ thuật xử lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280	280	280						280	280	280	-
-	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp sản xuất nấm ăn, kết hợp hỗ trợ giống nấm cho người dân	370	370	370						370	370	370	-
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	200	200	200	-					200	200	200	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Văn phòng Sở	100	100	100						100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	100	100	100						100	100	100	-
-	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	100	100	100						100	100	100	-
+	Hỗ trợ kinh phí xây dựng điểm checkin tại Điểm du lịch Di tích Quốc gia đặc biệt khu lưu niệm Nguyễn Du	100	100	100						100	100	100	-
6	Sở Thông tin và Truyền thông	600	600	600	-					600	600	600	-
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	300	300	300						300	300	300	-
+	Tập huấn, tuyên truyền chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	300	300	300						300	300	300	-
-	Văn phòng Sở	300	300	300						300	300	300	-
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	300	300	300						300	300	300	-
7	Sở Lao động - TBXH	522	522	522						522	522	522	-
-	Xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật các nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	322	322	322						322	322	322	-
-	Phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề	90	90	90						90	90	90	-
-	Thông tin, truyền thông về học nghề, việc làm	80	80	80						80	80	80	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	30	30	30						30	30	30	-
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380	380	380						380	380	380	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	380	380	380						380	380	380	-
9	Sở Tài chính	150	150	150						150	150	150	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	150	150	150						150	150	150	-
10	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	340	340	340						340	340	340	-
-	Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch nông thôn tại Hà Tĩnh	270	270	270						270	270	270	-
-	Tuyên truyền, quảng bá du lịch nông thôn trên các phương tiện truyền thông	70	70	70						70	70	70	-
11	Tỉnh đoàn	550	550	550						550	550	550	-
-	Tập huấn, tuyên truyền về tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	150	150	150						150	150	150	-
-	Tổ chức tập huấn, diễn đàn về chuyển đổi số trong truyền thông quảng bá OCOP, các mô hình kinh tế, mô hình khởi nghiệp của thanh niên thông qua các nền tảng mạng xã hội	150	150	150						150	150	150	-
-	Tổ chức các diễn đàn, tọa đàm, tập huấn nâng cao kiến thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh trong thế hệ trẻ	100	100	100						100	100	100	-
-	Tập huấn cho thành viên các đội tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; tổ chức tập huấn, hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ nông sản cho người dân	150	150	150						150	150	150	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	627	627	627						627	627	627	-
-	Tô chức truyền thông Phụ nữ chung tay bảo vệ môi trường; hưởng ứng phong trào "chống rác thải nhựa"; xây dựng nhà sạch, vườn đẹp, vườn có hiệu quả kinh tế	300	300	300						300	300	300	-
-	Tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, biểu dương các điển hình thực hiện vun đắp giá trị tốt đẹp gia đình và cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	227	227	227						227	227	227	-
-	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025": Chi giải thưởng cho hoạt động tổ chức Ngày phụ nữ khởi nghiệp tại các cấp Hội Phụ nữ	100	100	100						100	100	100	-
13	Liên minh Hợp tác xã	600	600	600						600	600	600	-
-	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	600	600	600						600	600	600	-
14	UBMT Tô quốc tỉnh	300	300	300						300	300	300	-
-	Nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biên xã hội	300	300	300						300	300	300	-
15	Hội nông dân tỉnh	820	820	820						820	820	820	-
-	Tô chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tô hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	350	350	350						350	350	350	-
-	Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"	470	470	470						470	470	470	-
16	Báo Hà Tĩnh	855	855	855						855	855	855	-
-	Tuyên truyền về chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp - an toàn	105	105	105						105	105	105	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	100	100	100						100	100	100	-
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	650	650	650						650	650	650	-
17	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	850	850	850						850	850	850	-
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	850	850	850						850	850	850	-
18	Công an tỉnh	1.500	1.500	1.500						1.500	1.500	1.500	-
-	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	400	400	400						400	400	400	-
-	Hỗ trợ xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo an ninh, trật tự xây dựng nông thôn mới	450	450	450						450	450	450	-
-	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	400	400	400						400	400	400	-
-	Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới	250	250	250						250	250	250	-
19	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	180	180	180						180	180	180	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dự luận xã hội tuyên truyền về tình đạt chuẩn nông thôn mới, các chủ trương, cơ chế chính sách mới của Trung ương, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới, điển hình, địa phương làm tốt, nâng cao nhận thức, của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới bền vững	180	180	180						180	180	180	-
II	Ngân sách huyện	40.363	40.363	40.363						40.363	40.363	40.363	-
1	Huyện Kỳ Anh	4.460	4.460	4.460						4.460	4.460	4.460	-
2	Thị xã Kỳ Anh	892	892	892						892	892	892	-
3	Huyện Cẩm Xuyên	4.683	4.683	4.683		-446	-446	-446		4.237	4.237	4.237	-
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.115	1.115	1.115		3.122	3.122	3.122		4.237	4.237	4.237	-
5	Huyện Thạch Hà	4.683	4.683	4.683		-223	-223	-223		4.460	4.460	4.460	-
6	Huyện Can Lộc	3.568	3.568	3.568						3.568	3.568	3.568	-
7	Huyện Đức Thọ	3.345	3.345	3.345						3.345	3.345	3.345	-
8	Huyện Nghi Xuân	3.345	3.345	3.345						3.345	3.345	3.345	-
9	Huyện Hương Sơn	5.129	5.129	5.129						5.129	5.129	5.129	-
10	Huyện Hương Khê	4.460	4.460	4.460						4.460	4.460	4.460	-
11	TX Hồng Lĩnh	223	223	223						223	223	223	-
12	Huyện Vũ Quang	2.007	2.007	2.007						2.007	2.007	2.007	-
13	Huyện Lộc Hà	2.453	2.453	2.453		-2.453	-2.453	-2.453		-	-	-	-

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chi tiết từng dự án thành phần của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và từng huyện. (2) Vốn ĐTPT đã được phân bổ tại Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 06

DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ; BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
	Tổng số:	336.206	84.366	83.951	415	96.000	155.840
	<i>Trong đó:</i>	-	-				
*	<i>Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh</i>	336.206	84.366	83.951	415	96.000	155.840
*	<i>Cấp huyện</i>	-	-				
I	Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	139.876	29.576	29.576	0	91.000	19.300
1	Văn phòng Sở Tài chính (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	7.490	3.150	3.150		2.340	2.000
2	Văn phòng Sở Nội vụ	4.300	300	300		4.000	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn	240	240	240			
3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	55	55	55			
3.2	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	100	100	100			
3.3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	45			
3.4	Chi cục Phát triển nông thôn	40	40	40			
4	Văn phòng Sở Công Thương	450	450	450			
5	Văn phòng Sở Xây dựng (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	8.350	1.950	1.950		6.400	
6	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	2.755	89	89		2.666	
7	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.752	252	252		2.500	
8	Thanh tra tỉnh	3.936	180	180		3.756	
9	Tỉnh ủy	13.618	9.618	9.618	-	4.000	-
9.1	Ban tổ chức Tỉnh ủy	291	291	291			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị		
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
9.2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.755	1.755	1.755			
9.3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	121	121	121			
9.4	Ban Nội chính Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.920	1.920	1.920			
9.5	Ban Dân vận	185	185	185			
9.6	Văn phòng tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 4.500 triệu đồng)	9.346	5.346	5.346		4.000	
10	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	1.375	180	180		1.195	
11	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	200	200	200			
12	Văn phòng Sở Tư pháp	10.974	615	615		10.359	
13	Văn phòng Sở Ngoại vụ	4.586	220	220		2.366	2.000
14	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	24.976	40	40		24.936	
15	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.000	-			5.000	4.000
16	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.500	-				3.500
17	Văn phòng UBND tỉnh	12.102	9.602	9.602			2.500
18	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.511	1.511	1.511			
19	Văn phòng Sở Y tế	8.197	-			6.897	1.300
20	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.643	-			4.643	
21	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	2.994	-			2.994	
22	Tinh đoàn	250	250	250			
23	Liên minh Hợp tác xã	40	40	40			
24	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.010	60	60		950	
25	Hội Nhà báo	70	70	70			
26	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.559	559	559			4.000
27	Hội Chữ thập đỏ	998	-			998	
28	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.000	-			5.000	
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề	81.982	13.582	13.167	415	-	68.400

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyên đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị		
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
1	Trường THPT Kỳ Anh	3.130	130	120	10		3.000
2	Trường THPT Lê Quảng Chí	337	337	337	-		
3	Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu	3.064	64	64	-		3.000
4	Trường THPT Kỳ Lâm	2.310	310	310	-		2.000
5	Trường THPT Cẩm Xuyên	2.545	45	45	-		2.500
6	Trường THPT Cẩm Bình	180	180	180	-		
7	Trường THPT Thành Sen	170	170	170	-		
8	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	2.095	95	20	75		2.000
9	Trường THPT Lý Tự Trọng	40	40	40			
10	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	2.725	225	225	-		2.500
11	Trường THPT Nguyễn Đồng Chi	1.365	265	265	-		1.100
12	Trường THPT Đồng Lộc	697	697	697	-		
13	Trường THPT Nghèn	254	254	254	-		
14	Trường THPT Hàm Nghi	3.013	113	113	-		2.900
15	Trường THPT Vũ Quang	2.124	124	124	-		2.000
16	Trường THPT Cù Huy Cận	171	171	171	-		
17	Trường THPT Hương Sơn	2.600	100	85	15		2.500
18	Trường THPT Lê Hữu Trác	240	240	240	-		
19	Trường THPT Lý Chính Thắng	380	380	380	-		
20	Trường THPT Cao Thắng	105	105	105	-		
21	Trường THPT Đức Thọ	180	180	180	-		
22	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	406	406	406	-		
23	Trường THPT Trần Phú	405	405	405	-		
24	Trường THPT Hồng Lĩnh	3.060	60	60	-		3.000
25	Trường THPT Nguyễn Du	2.145	145	145	-		2.000
26	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	547	547	547	-		
27	Trường THPT Nghi Xuân	170	170	170	-		
28	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh	3.620	120	120	-		3.500

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
29	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1.906	306	256	50		1.600
30	Trường THPT Hương Khê	4.300	-				4.300
31	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	2.500	-				2.500
32	Trường THPT Hà Huy Tập	2.500	-				2.500
33	Trường THPT Lê Quý Đôn	3.000	-				3.000
34	Trường THPT Mai Thúc Loan	2.000	-				2.000
35	Trường THPT Nguyễn Trung Thiên	1.655	155	155			1.500
36	Trường THPT Phúc Trạch	2.000	-				2.000
37	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	3.262	3.262	3.106	156		
38	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	2.132	2.132	2.023	109		
39	Trường Cao đẳng Y tế	569	569	569	-		
40	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	1.080	1.080	1.080	-		
41	Trường cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	4.000	-				4.000
42	Trường Đại học Hà Tĩnh	13.000	-				13.000
III	Lĩnh vực y tế	72.100	35.710	35.710	-	-	36.390
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh	7.170	2.670	2.670			4.500
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.925	4.925	4.925			
3	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	8.938	4.438	4.438			4.500
4	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh	5.988	3.788	3.788			2.200
5	Bệnh viện đa khoa TX Kỳ Anh	9.190	4.290	4.290			4.900
6	Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh	3.660	2.460	2.460			1.200
7	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh	4.779	2.779	2.779			2.000
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	17.560	10.360	10.360			7.200
9	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	4.990	-				4.990
10	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	1.400	-				1.400
11	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.500	-				1.500
12	Chi cục Dân số	2.000	-				2.000
IV	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	14.640	170	170	-	5.000	9.470

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
1	Ban Quản lý di tích Trần Phú	60	60	60			
2	Ban Quản Khu di tích Cổ Tổng Bí thư Hà Huy Tập	2.080	110	110			1.970
3	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	3.500	-				3.500
4	TT Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	4.000	-				4.000
5	Bảo tàng tỉnh	5.000	-			5.000	
V	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.540	1.540	1.540			
1	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH Hà Tĩnh	680	680	680			
2	Trung tâm Công tác xã hội -giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật	180	180	180			
3	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	680	680	680			
VI	Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.560	1.060	1.060	-	-	6.500
1	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	110	110	110			
2	Chi cục Phát triển nông thôn (Mua sắm xe ô tô)	950	950	950			
3	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	-				4.500
4	Ban Quản lý RPH Hương Khê	2.000	-				2.000
VII	Sự nghiệp Giao thông	4.500	-	-	-	-	4.500
1	Ban Quản lý Bến xe khách Hà Tĩnh	4.500	-				4.500
VIII	Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh uỷ	1.850	1.850	1.850			
1	Báo Hà Tĩnh	170	170	170			
2	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	195	195	195			
3	Đảng uỷ khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	265	265	265			
4	Trường Chính trị Trần Phú	1.220	1.220	1.220			
IX	Sự nghiệp khác	12.158	878	878	-	-	11.280
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.450	150	150			2.300

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
2	Phòng Công chứng số 1	480	-				480
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	70	70	70			
4	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	68	68	68			
5	Trung tâm Công báo tin học tỉnh	4.590	590	590			4.000
6	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4.500	-				4.500

Thi chú: Chi tiết thông tin về tài sản mua sắm (hoặc sửa chữa, nâng cấp); về công trình/hạng mục công trình, nội dung cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; về các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch chuyển đổi số theo các Phụ lục kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH